CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	65,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	0%	0.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	1.13 (B2) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	1.69 (Ba2) Cảnh báo

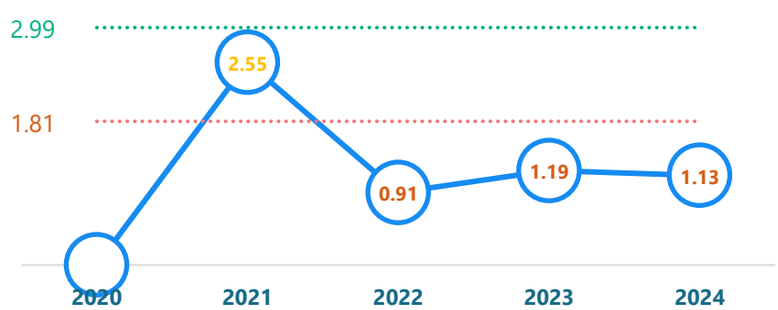
DT thuần — *2024*: 2,705 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 1,911 ▲ 241%

LN sau thuế — *2024*: 198 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 177 ▲ 839%

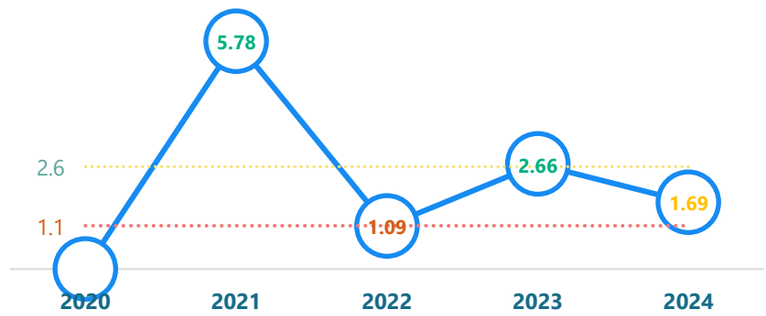
ROE — 2024: 15.7%; +/- YoY ▲ 13.9%

ROA — 2024: 2.6%; +/- YoY ▲ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



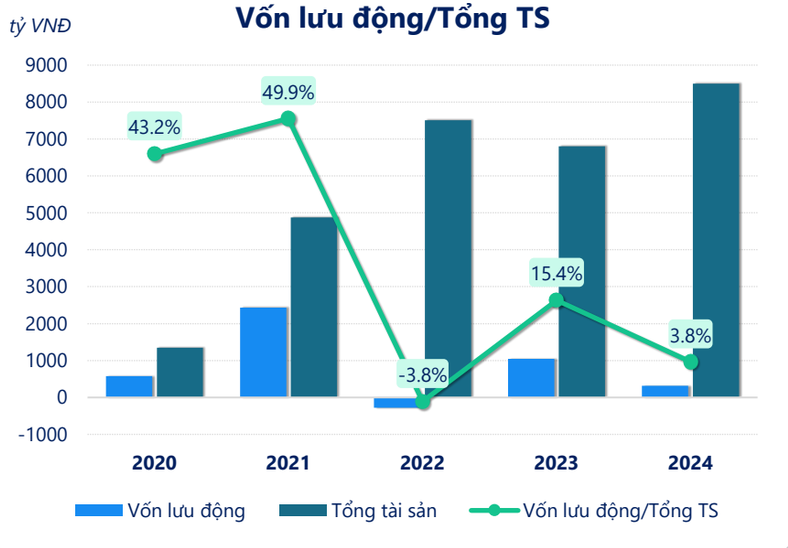
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.13 < 1.81**, cho thấy **SCG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SCG** năm **2024** đạt **1.69**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

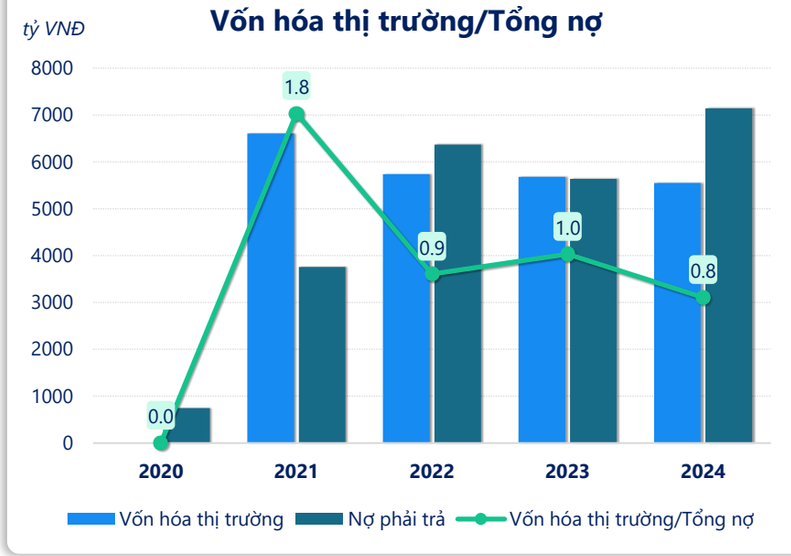
Năm **2024**, **SCG** ghi nhận doanh thu thuần **2,705** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **198.3** tỷ đồng, lần lượt **tăng 241%** và **tăng 839%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

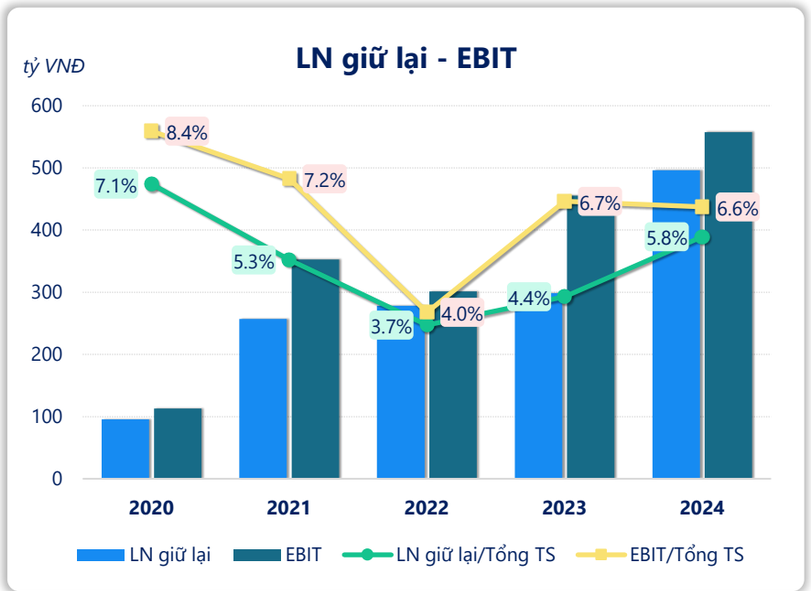
CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG (HNX: SCG)



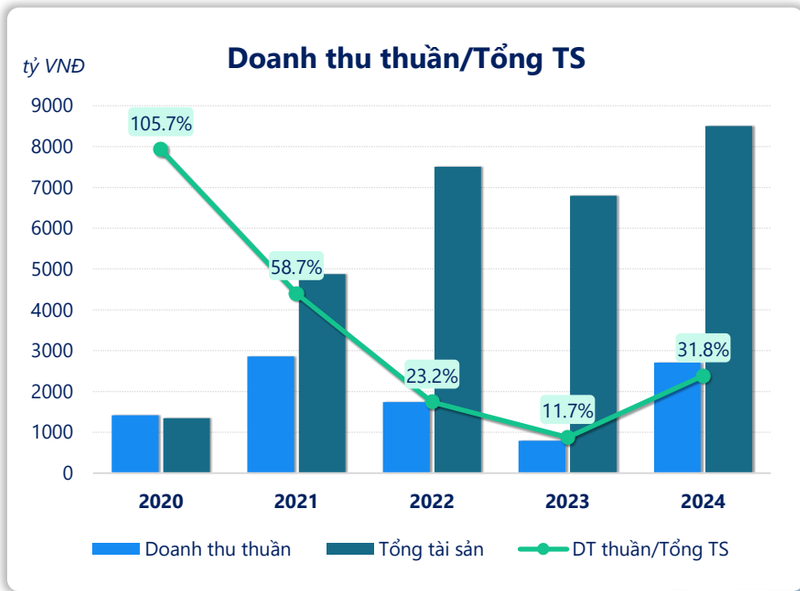
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,480**	**6,799**	**24.7%**
Tài sản ngắn hạn	7,815	5,205	50.2%
Tiền và tương đương tiền	78.1	117	-33.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7,018	4,742	48.0%
Hàng tồn kho	704	316	123%
Tài sản ngắn hạn khác	15.2	28.8	-47.2%
Tài sản dài hạn	**665**	**1,594**	**-58.3%**
Phải thu dài hạn	652	1,568	-58.4%
Tài sản cố định	5.84	7.74	-24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.61**	**18.0**	**-68.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,160	5,638	27.0%
Nợ ngắn hạn	**7,160**	**4,156**	**72.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,835	2,022	89.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,055	676	56.1%
Nợ dài hạn	0	1,482	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1,482	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,319**	**1,161**	**13.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,319**	**1,161**	**13.6%**
Vốn điều lệ	850	850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,420**	**2,857**	**1,742**	**794**	**2,705**
Giá vốn hàng bán	1,279	2,615	1,609	741	2,443
Lợi nhuận gộp	**142**	**243**	**133**	**53.0**	**262**
Doanh thu HĐTC	0.28	169	268	477	380
Chi phí TC	0	152	225	435	333
Chi phí lãi vay	**0**	**149**	**222**	**430**	**330**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.06	0.53	0.23	0.02
Chi phí QLDN	29.5	54.8	88.7	66.6	77.8
LN thuần từ HĐKD	**113**	**204**	**86.8**	**28.7**	**231**
Lợi nhuận khác	0.17	-0.73	-7.86	-4.03	-3.11
LN trước thuế	**113**	**204**	**79.0**	**24.7**	**228**
Lợi nhuận sau thuế	**90.2**	**163**	**35.7**	**21.1**	**198**
LNST của CĐ cty mẹ	**90.2**	**162**	**33.3**	**20.4**	**198**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-386	-1,378	-1,686	-531	-704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.6	-404	-488	702	335
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	401	1,961	1,977	-82.8	330
Tiền đầu kỳ	44.9	48.4	227	29.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	**3.47**	**179**	**-198**	**87.9**	**-39.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.4	227	29.5	117	78.1